

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 5- 2025

V/v: “Tra chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quốc Hùng

2. Bà Nguyễn Phương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Huy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Liên Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22/05/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2024/TLST- HNGĐ ngày 31/12/2024 về việc “Tra chấp Hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/04/2025; quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐST – HNGĐ ngày 29/04/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: khu A, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: A Đỗ Ngọc A, sinh năm 1988, địa chỉ: khu A, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

(Chị Thuý có đơn xin xét xử vắng mặt; a A vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn là chị Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và a Đỗ Ngọc A tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 10/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, đánh, cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh A nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Minh Đ, sinh ngày 08/3/2010 và Đỗ Minh N, sinh ngày 19/05/2016. Khi ly hôn chị T xin nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu a A phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản chung; nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là a Đỗ Ngọc A mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện được quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn với a Đỗ Ngọc A.

- Về con chung: Giao hai con chung là cháu Đỗ Minh Đ, sinh ngày 08/3/2010 và Đỗ Minh N, sinh ngày 19/05/2016 cho chị Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung thành niên. A Đỗ Ngọc A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Bùi Thị T vì T tự nguyện không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tra chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tra chấp hôn nhân và gia đình” giữa chị Bùi Thị T và a Đỗ Ngọc A. Bị đơn là a Đỗ Ngọc A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, a Đỗ Ngọc A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành

xét xử vắng mặt chị Bùi Thị T và a Đỗ Ngọc A là phù hợp với khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Ngọc T và a Đỗ Ngọc A có đăng ký kết hôn với nhau ngày với nhau vào ngày 11/06/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng thời gian hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định trong cuộc sống vợ chồng của a, chị xảy ra mâu thuẫn, bất đồng nên chị T và a A đã không sống cùng nhau, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Kể từ khi ly thân tháng 10 năm 2020, chị T và a A không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ gia đình. Xét thấy cuộc sống chung giữa chị Thuý và a A mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Bùi Thị T đề nghị ly hôn với a Đỗ Ngọc A là có căn cứ. Do vậy, cần xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn với a Đỗ Ngọc A là phù hợp.

Về con chung: Chị Bùi Thị T và a Đỗ Ngọc A có 02 con chung là cháu Đỗ Minh Đ, sinh ngày 08/3/2010 và cháu Đỗ Minh N, sinh ngày 19/05/2016. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ và cháu N. Xét thấy, đây là nguyện vọng chính đáng của chị T. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù tòa án báo gọi hợp lệ nhưng a A không đến Tòa thể hiện quan điểm của mình. Vì vậy, cần giao cháu Đỗ Minh Đ và Đỗ Minh N cho chị Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: A Đỗ Ngọc A không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị Bùi Thị T do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Chị Bùi Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết. Mặt khác, a Đỗ Ngọc A không đến Tòa án làm việc nên không thể hiện được quan điểm của mình về vấn đề này nên không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn với a Đỗ Ngọc A.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Đỗ Minh Đ, sinh ngày 08/3/2010 và cháu Đỗ Minh N, sinh ngày 19/05/2016 cho chị Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung thành niên. A Đỗ Ngọc A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Bùi Thị T vì T tự nguyện không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp gia đình: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Bùi Thị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006495 ngày 31/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T và a Đỗ Ngọc A vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã H, huyện Y;
- (ĐKKH ngày 11/06/2009)
- Đường sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang

